

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/DS-PT

Ngày 10 - 01 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Thanh Gia

Các Thẩm phán: Ông Võ Công Phương

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Xuân Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Công T và chị Phạm Thị Ánh T1; đồng cư trú tại: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phạm Công T là người đại diện theo uỷ quyền của chị Phạm Thị Ánh T1; đồng cư trú tại: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định (Văn bản uỷ quyền ngày 10/4/2023) (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C; đồng cư trú tại: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Phạm Công T và chị Phạm Thị Ánh T1 thống nhất trình bày:

Vào ngày 23/3/2021, anh chị có cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C vay 150.000.000 đồng để kinh doanh, mua đất và xe ô tô (trong đó lần 1 vay 70.000.000 đồng và lần 2 vay 80.000.000 đồng); không tính lãi suất và hạn đến ngày 31/12/2021, vợ chồng ông H sẽ trả hết số tiền trên.

Ngày 19/01/2022, ông H và bà C đã trả 15.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (do con của ông H và bà C là anh Nguyễn Phi H1 chuyên trả); hiện ông H và bà C còn nợ anh chị 135.000.000 đồng. Từ đó đến nay, ông H và bà C không thực hiện việc trả nợ khi đến hạn như đã cam kết cũng như không có thiện chí trả nợ. Do đó, anh chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H và bà C có nghĩa vụ trả cho anh chị 135.000.000 đồng, anh chị không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông thừa nhận là vào ngày 23/3/2021, ông có mượn tiền của anh T và có viết 02 giấy mượn tiền, một giấy mượn 80.000.000 đồng và một giấy mượn 70.000.000 đồng; tuy nhiên, thực tế giấy mượn tiền 70.000.000 đồng là giấy bỏ, ông không mượn số tiền trên. Khi ông hỏi mượn tiền, anh T đồng ý và bảo ông viết giấy mượn tiền để làm chứng cứ trả nợ. Ông viết giấy mượn tiền 70.000.000 đồng có nội dung “Người mượn tiền Nguyễn Thanh H (không ghi năm sinh, không ghi khu phố) mà chỉ ghi ở thị trấn B, P, Bình Định; còn đối với người cho mượn tiền ông chỉ ghi Phạm Công T (không ghi năm sinh, không ghi địa chỉ ở đâu)”. Sau khi đọc tờ giấy mượn tiền 70.000.000 đồng, anh T không đồng ý vì cho rằng ông mượn 70.000.000 đồng mà ghi giấy không có năm sinh, không có địa chỉ của người cho mượn tiền và người mượn tiền thì làm sao đòi tiền được nên anh T yêu cầu ông bỏ giấy mượn tiền 70.000.000 đồng và ghi lại giấy khác. Ngoài ra, trong Giấy mượn tiền 70.000.000 đồng, tiền lãi hai bên đã thoả thuận không được ghi vào. Trước khi viết lại giấy mượn tiền, ông và anh T thoả thuận tiền lãi từ lúc vay ngày 23/3/2021 đến hết năm 2021, tiền lãi tính trọn là 10.000.000 đồng nên ông bỏ giấy mượn tiền 70.000.000 đồng và viết lại giấy mượn tiền 80.000.000 đồng, tức là gộp tiền vay gốc 70.000.000 đồng cộng với tiền lãi 10.000.000 đồng thành 80.000.000 đồng nên trong giấy mượn tiền 80.000.000 đồng mới có nội dung “Và tôi hứa từ nay đến cuối năm tôi sẽ gửi lại số tiền và không lấy tiền lãi”. Vì thấy giấy mượn tiền 70.000.000 đồng không có giá trị pháp lý nên ông không xé bỏ và sau đó anh T đã lấy giấy mượn tiền trên làm căn cứ để khởi kiện buộc vợ chồng ông trả cho vợ chồng anh T 70.000.000 đồng là không có căn cứ vì ông không mượn số tiền trên.

Ông đồng ý trả cho vợ chồng anh T 80.000.000 đồng theo giấy ghi ngày 23/3/2021 (ghi đầy đủ nội dung theo yêu cầu của bên cho vay). Ông đã trả cho vợ chồng anh T được 15.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (do con ông là anh Nguyễn Phi H1 chuyên trả); hiện ông còn nợ vợ chồng anh T 65.000.000 đồng.

Việc vay mượn tiền trên là do cá nhân ông mượn để đi chơi với bạn bè ở xa, không có liên quan đến vợ ông là bà Trần Thị C; bà C không biết cũng như không sử dụng số tiền 80.000.000 đồng, ông tự chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh T số tiền trên.

Bị đơn bà Trần Thị C trình bày:

Bà hoàn toàn không biết, không có mượn tiền cũng như không có liên quan hoặc sử dụng số tiền mà ông H đã vay mượn của vợ chồng anh T, chị T1. Do đó, bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh T, chị T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Buộc vợ chồng ông H và bà C phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh T và chị T1 số tiền 135.000.000 đồng.
- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/10/2023, ông H và bà C có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm vì cho rằng ông bà không nhận được giấy triệu tập phiên tòa xét xử ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ nên không đến phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; chưa tiến hành xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ đối với nội dung chuyển tiền của anh Nguyễn Phi H1 và giấy mượn tiền ghi ngày 23/3/2021 đối với số tiền 70.000.000 đồng nhưng lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị T1. Ngoài ra, ông H yêu cầu bác giấy mượn tiền ghi ngày 23/3/2021 đối với số tiền 70.000.000 đồng vì ông không mượn số tiền trên; bà C yêu cầu không đồng ý cùng ông H trả tiền cho anh T, chị T1 và nộp án phí sơ thẩm như bản án đã tuyên vì bà không biết, không có mượn tiền cũng như không có liên quan hoặc sử dụng số tiền mà ông H đã vay mượn của vợ chồng anh T, chị T1.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tại phiên tòa phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoa và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Nguyên đơn anh T, chị T1 và bị đơn ông H, bà C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Tại các biên bản tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 528/TB-TLVA ngày 03/4/2023 (Bút lục 13), Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải số 260/TB-TA ngày 28/6/2023 (Bút lục 30), Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải số 270/TB-TA ngày 28/7/2023 (Bút lục 33), Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1485/2023/QĐXXST-DS ngày 23/8/2023 (Bút lục 41), Quyết định hoãn phiên tòa số 1651/2023/QĐST-DS ngày 12/9/2023 (Bút lục 50, 51), Bản án số 131/2023/DS-

ST ngày 28/9/2023 đều thể hiện nội dung là ông H, bà C nhận văn bản nhưng không ký nhận vào biên bản giao nhận, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện P hoặc Công an thị trấn B, huyện P.

Toà án cấp sơ thẩm đã lập biên bản tổng đạt các văn bản tố tụng trên là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự “*Trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc Công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án*”.

Mặc dù lời khai của ông H và anh T về số tiền vay có mâu thuẫn nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ nội dung trên là thiếu sót. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm đã khắc phục sai sót trên, đã tiến hành đối chất vào ngày 20/12/2023 giữa ông H và anh T đối với việc vay mượn tiền giữa hai người.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà C về việc yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm vì cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xét xử vắng mặt ông bà tại phiên toà sơ thẩm ngày 28/9/2023 và chưa tiến hành xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ đối với yêu cầu trả nợ của vợ chồng ông T, bà H.

[3] Theo anh T thì vào ngày 23/3/2021, anh có cho ông H mượn 150.000.000 đồng; anh đã giao nộp cho Toà án bản gốc giấy mượn tiền ghi ngày 23/3/2021 với số tiền 70.000.000 đồng và bản gốc giấy mượn tiền ghi ngày 23/3/2021 với số tiền 80.000.000 đồng để chứng minh yêu cầu khởi kiện trên.

Ông H không đồng ý giấy mượn tiền 70.000.000 đồng ghi ngày 23/3/2021 vì ông cho rằng sau khi viết xong giấy mượn trên, do thiếu thông tin nên anh T yêu cầu ông bỏ giấy mượn tiền 70.000.000 đồng và ghi lại giấy khác (là giấy mượn tiền 80.000.000 đồng ghi ngày 23/3/2021); ông không xé bỏ giấy mượn tiền 70.000.000 đồng và sau đó anh T đã lấy giấy mượn tiền trên làm căn cứ để khởi kiện buộc vợ chồng ông trả cho vợ chồng anh T 70.000.000 đồng là không đúng vì giấy mượn tiền trên không còn giá trị pháp lý và ông không mượn số tiền trên. Nội dung trình bày trên của ông H là không phù hợp, bởi lẽ ông đã thừa nhận ông là người trực tiếp viết hai giấy mượn tiền trên, chữ ký và chữ viết trên hai giấy mượn tiền là của ông; hai giấy mượn tiền được viết trên 02 loại giấy khác nhau nên hai giấy mượn tiền không thể viết liên tiếp nhau vào cùng một thời điểm; ông cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là ông với anh T đã thoả thuận bỏ giấy mượn tiền 70.000.000 đồng, viết lại giấy mượn tiền 80.000.000 đồng và ông cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là anh T chỉ đưa cho ông 70.000.000 đồng chứ không phải 150.000.000 đồng như anh T đã trình bày.

Từ những căn cứ trên, Toà án cấp sơ thẩm xác định vào ngày 23/3/2021, anh T đã cho ông H mượn tiền hai lần với tổng số tiền 150.000.000 đồng là phù hợp; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà C

về việc yêu cầu xem xét lại số tiền vay 70.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ghi ngày 23/3/2021.

[4] Tại thời điểm ông H mượn tiền của anh T, ông H và bà C là vợ, chồng. Ông H cho rằng việc vay mượn tiền giữa ông và anh T là do cá nhân ông mượn để đi chơi với bạn bè ở xa, không có liên quan đến bà C, bà C không có liên quan, không biết cũng như không sử dụng số tiền vay nhưng ông H không đưa ra được căn cứ chứng minh nội dung trình bày trên. Ngoài ra, chứng từ giao dịch ngày 19/01/2022 tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P cũng đã thể hiện nội dung chuyển khoản của anh Nguyễn Phi H1 (con ông H và bà C) như sau “NGUYEN PHI HUNG ck Chin hoa tra no goc vo chong phong dat”; ông H cũng đã thừa nhận là vào ngày 19/01/2022, ông H đã trả cho vợ chồng anh T 15.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (do con ông là anh H1 chuyển trả).

Căn cứ quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, các Điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự, Toà án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H và bà C có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh T và chị T1 số tiền 135.000.000 đồng là phù hợp với nhận định trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà C về việc bà C không đồng ý cùng ông H trả tiền cho anh T, chị T1 và nộp án phí sơ thẩm như bản án đã tuyên.

[5] Mặc dù lời khai của ông H và anh T về số tiền vay có mâu thuẫn nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ nội dung trên và tại cấp phúc thẩm đã khắc phục sai sót trên. Anh H1 có liên quan đến việc trả nợ giữa vợ chồng ông H với vợ chồng anh T nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa anh H1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chưa tiến hành lấy lời khai của anh H1 để làm rõ nội dung chuyển khoản là thiếu sót. Mặc dù Toà án cấp sơ thẩm có sai sót như đã liệt kê nhưng việc huỷ bản án dân sự sơ thẩm là không cần thiết và không làm thay đổi bản chất nội dung của vụ án. Đề nghị Toà án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm trong lần xét xử tiếp theo.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông H phải chịu 300.000 đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009353 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ.

Bà C phải chịu 300.000 đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009354 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Công T và chị Phạm Thị Ánh T1.

Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Công T và chị Phạm Thị Ánh T1 số tiền 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phạm Công T và chị Phạm Thị Ánh T1 không phải chịu; hoàn trả lại cho anh Phạm Công T và chị Phạm Thị Ánh T1 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009074 ngày 31/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C phải chịu 6.750.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009353 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009354 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

4. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Hiệu lực Bản án phúc thẩm: “Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án”.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định;
- Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Phù Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Văn Thanh Gia